

Bài giảng 2

Tổng quan hệ thống tài chính Việt Nam

Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright

Đỗ Thiên Anh Tuấn



Tài liệu này mang giấy phép Creative Commons Attribution 4.0. Bạn được trao các quyền để sử dụng, chia sẻ, sao chép, phân phối, phân phối lại, ứng dụng, pha trộn, tùy biến và xây dựng dựa trên các tư liệu của nó, miễn là bạn ghi công của (các) tác giả gốc ban đầu và phi thương mại tài liệu. Bản sao giấy phép này có tại: <http://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>.

This work is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International License. To view a copy of this license, visit <http://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>.

Nội dung trình bày

- Lịch sử hệ thống tài chính Việt Nam
- Đặc điểm của hệ thống tài chính Việt Nam
- Vài nét về thực trạng các TCTD Việt Nam

Lịch sử hệ thống tài chính Việt Nam

- Hệ thống ngân hàng
- Thị trường chứng khoán
- Thị trường bảo hiểm

Lịch sử hệ thống ngân hàng Việt Nam

- Thời Pháp thuộc (1858 – 1945)
- Thời kỳ sau CMT8 (1945 – 1951)
- Thời kỳ 1951 – 1954
- Thời kỳ 1954 – 1975
- Thời kỳ 1975 – 1988 (1990)
- Thời kỳ 1988 (1990) – 1997
- Thời kỳ 1997 – 2008 (?)
- Thời kỳ 2008 – nay

Một vài cột mốc quan trọng

- ❑ 1990: Ban hành hai pháp lệnh Ngân hàng
- ❑ 1993: Bình thường hoá quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế (IMF, WB, ADB)
- ❑ 1995: Bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động tín dụng, ngân hàng; thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo
- ❑ 1997: Thông qua 2 luật Ngân hàng
- ❑ 1999: Thành lập bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
- ❑ 2000: Cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các NHTM; thành lập công ty quản lý tài sản tại NHTM
- ❑ 2001: Ký Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa kỳ
- ❑ 2002: Tự do hoá lãi suất VND
- ❑ 2003: Thành lập ngân hàng chính sách xã hội; sửa Luật NHNN
- ❑ 2004: Sửa Luật Các TCTD (năm 2010 sửa lại 2 Luật NHNN và Các TCTD)
- ❑ 2006: Quy định về vốn pháp định mới đối với các TCTD
- ❑ 2011: Ban hành Đề án Tái cấu trúc hệ thống các TCTD

Lịch sử thị trường chứng khoán Việt Nam

- ❑ Thành lập Ban nghiên cứu xây dựng và phát triển thị trường vốn (1993) thuộc NHNN
- ❑ Thành lập ban soạn thảo Pháp lệnh về chứng khoán và TTCK (1994) -> Ban Chuẩn bị tổ chức TTCK (1995)
- ❑ Thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (1996)
- ❑ Khai trương Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP.HCM (2000)
- ❑ Khai trương Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (2005)
- ❑ Chuyển UBCKNN sang Bộ Tài chính (2004)
- ❑ Năm 2005, TTGDCK Hà Nội được thành lập.

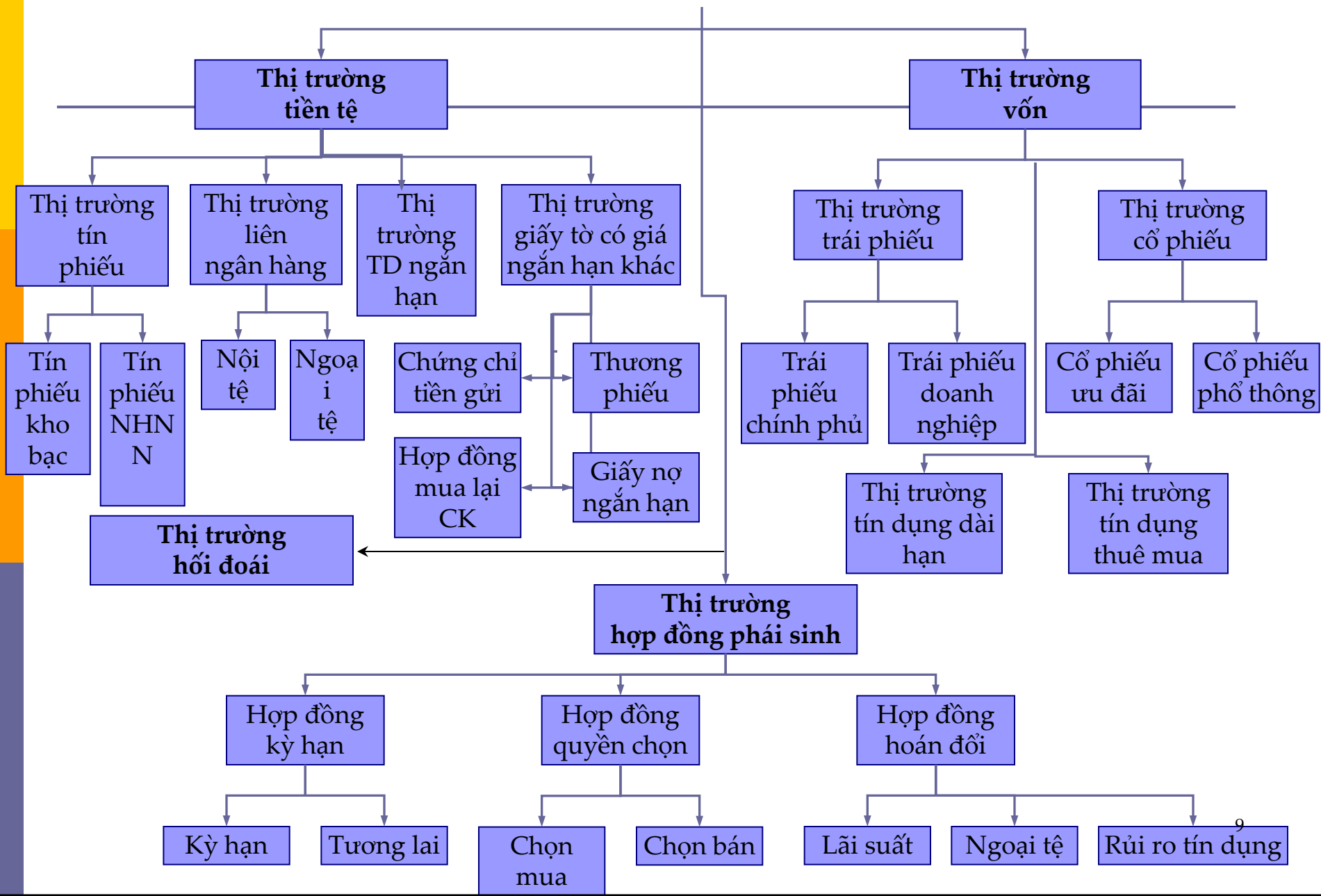
Lịch sử thị trường bảo hiểm Việt Nam

- Trước 1945:
 - Năm 1926: Chi nhánh công ty Franco – Asietique
 - Năm 1929: Việt Nam Bảo hiểm Công ty (bảo hiểm xe ô tô)
- Sau 1945:
 - Năm 1965: Công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt)
- Sau 1975:
 - Năm 1998: Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện
 - Từ 1999: nhiều công ty bảo hiểm khác ra đời

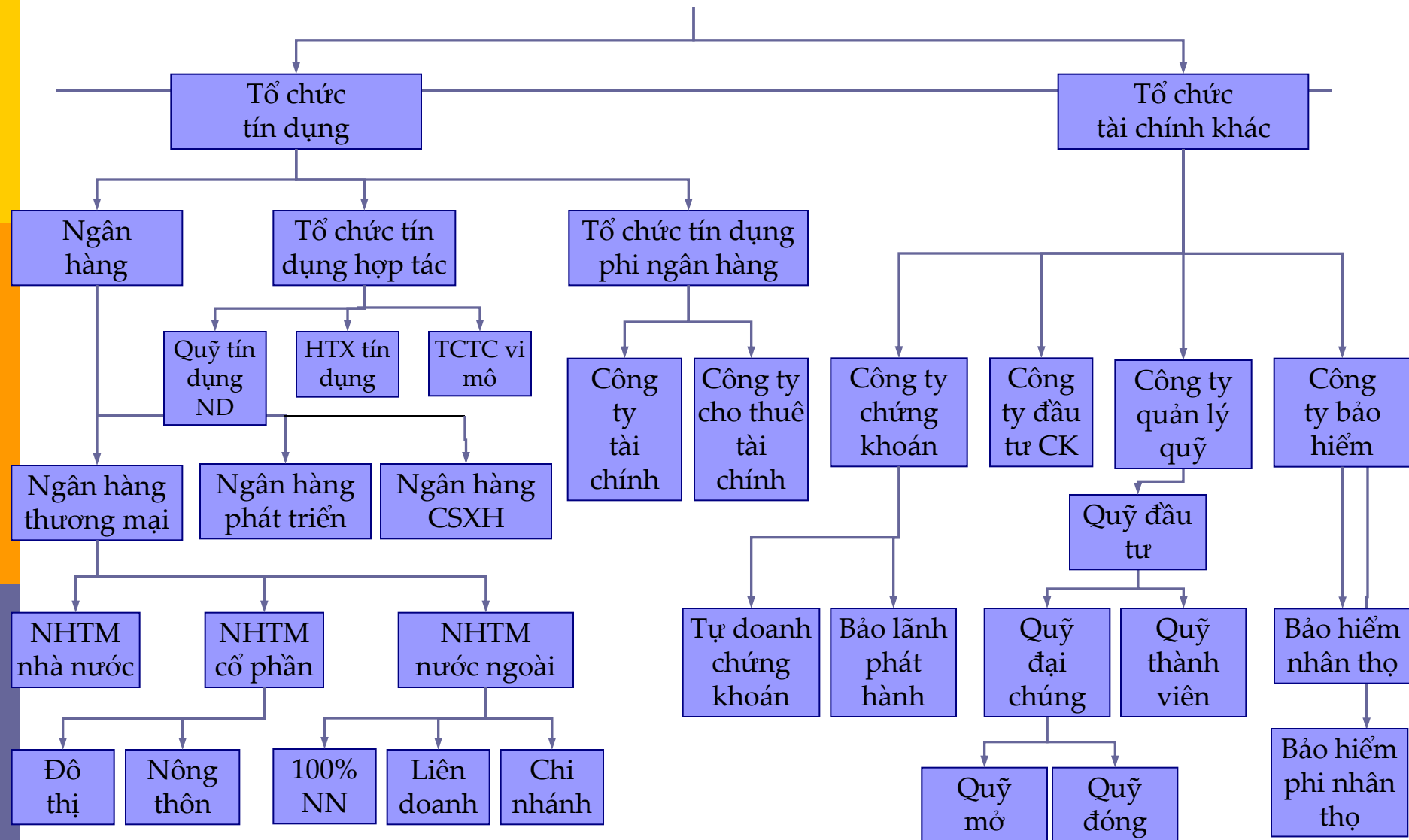
Đặc điểm của hệ thống tài chính Việt Nam

- ❑ Thị trường tài chính
 - Thị trường tiền tệ sv. thị trường vốn
 - Thị trường sơ cấp sv. thị trường thứ cấp
 - Thị trường tập trung sv. phi tập trung
 - Thị trường chính thức sv. phi chính thức...
- ❑ Các công cụ tài chính
 - Công cụ nợ sv. công cụ vốn
 - Công cụ ngắn hạn sv. dài hạn
 - Công cụ cơ sở sv. công cụ phái sinh
- ❑ Các tổ chức tài chính
- ❑ Cơ sở hạ tầng tài chính

Thị trường và công cụ tài chính



Tổ chức tài chính



Khu vực Ngân hàng Việt Nam

NH Chính sách

- Ngân hàng Phát triển VN-VDB
- Ngân hàng Chính sách xã hội -VBSP

NHTMNN

- Agribank
- BIDV
- Vietcombank
- Vietinbank
- MHB

NHTMCP

- AnBinh Bank
- ACB
- BaoViet Bank
- EAB
- Eximbank
- Viet Capital Bank
- GP Bank
- VNCB (Trust Bank)
- HDBank (+DaiA Bank)
- KienlongBank
- LienViet Post Bank
- MBBank
- MekongBank
- Maritime Bank
- NamA Bank
- BacA Bank
- NCB (National Citizen Bank) (Navibank)
- Orient Bank
- OceanBank
- PG Bank
- SouthernBank
- SeAbank
- Saigon Bank
- SCB (+FCB,+TNB)
- SHB (+Habubank)
- Sacombank
- Techcombank
- TienPhongBank
- Viet A Bank
- VIB
- VPBank
- Vietbank
- PVcomBank (Western+PVFC)

NH 100% nước ngoài

- HSBC
- Standard Chartered
- Shinhan Bank
- ANZ
- Hong Leong

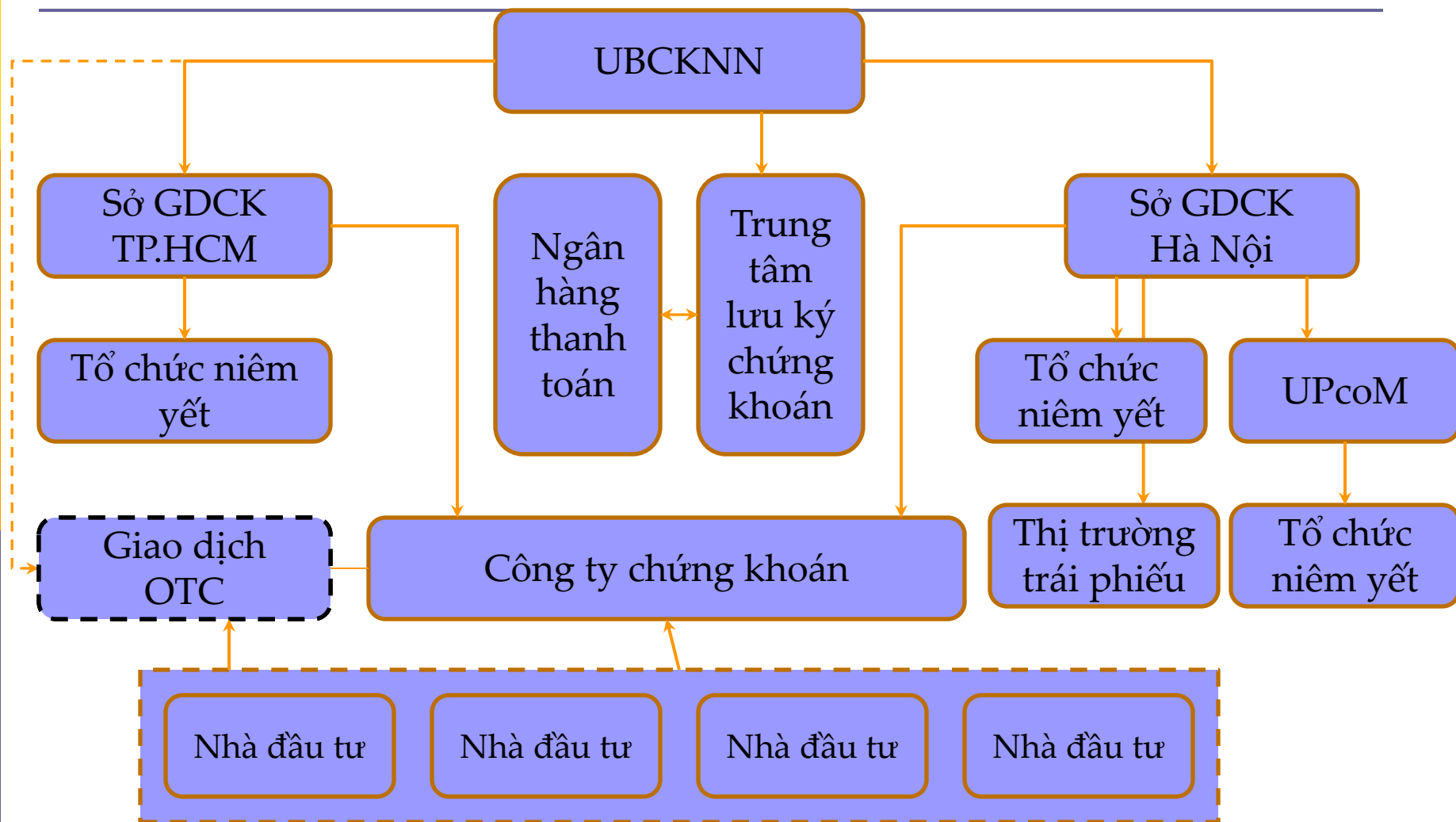
NH liên doanh

- VID Public Bank
- Indovina Bank
- Vinasiam Bank
- VN-Russia Bank

CN ngân hàng nước ngoài

-

Tổ chức của thị trường chứng khoán Việt Nam



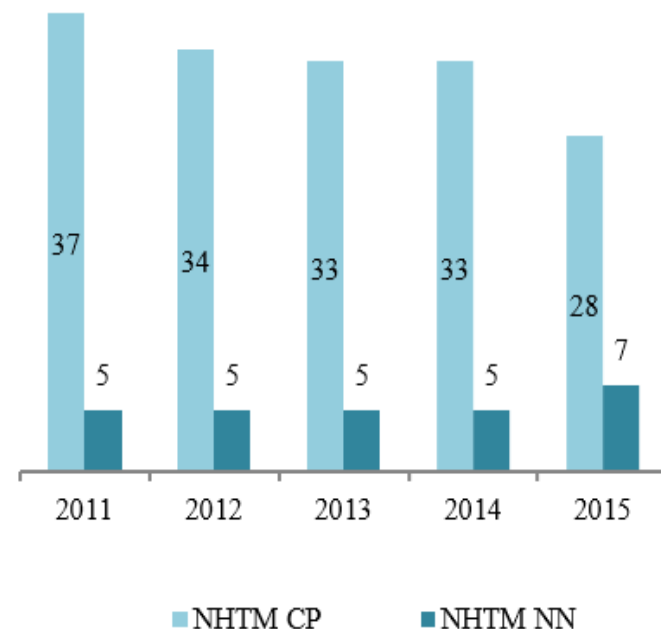
Hệ thống các TCTD ở Việt Nam

Bảng 3.1: Số lượng TCTD tại Việt Nam

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
NHTM NN	5	5	5	5	7
NHTM CP	37	34	33	33	28
NHLD&NHNNg	54	54	57	55	55
Cty TC&CTTC	30	30	28	28	27
NH HTX (quỹ TDNDTW)	1	1	1	1	1
Toàn hệ thống	127	114	124	112	118

Nguồn: UBGSTCQG

Hình 3.1: Số lượng NHTM NN và NHTM CP

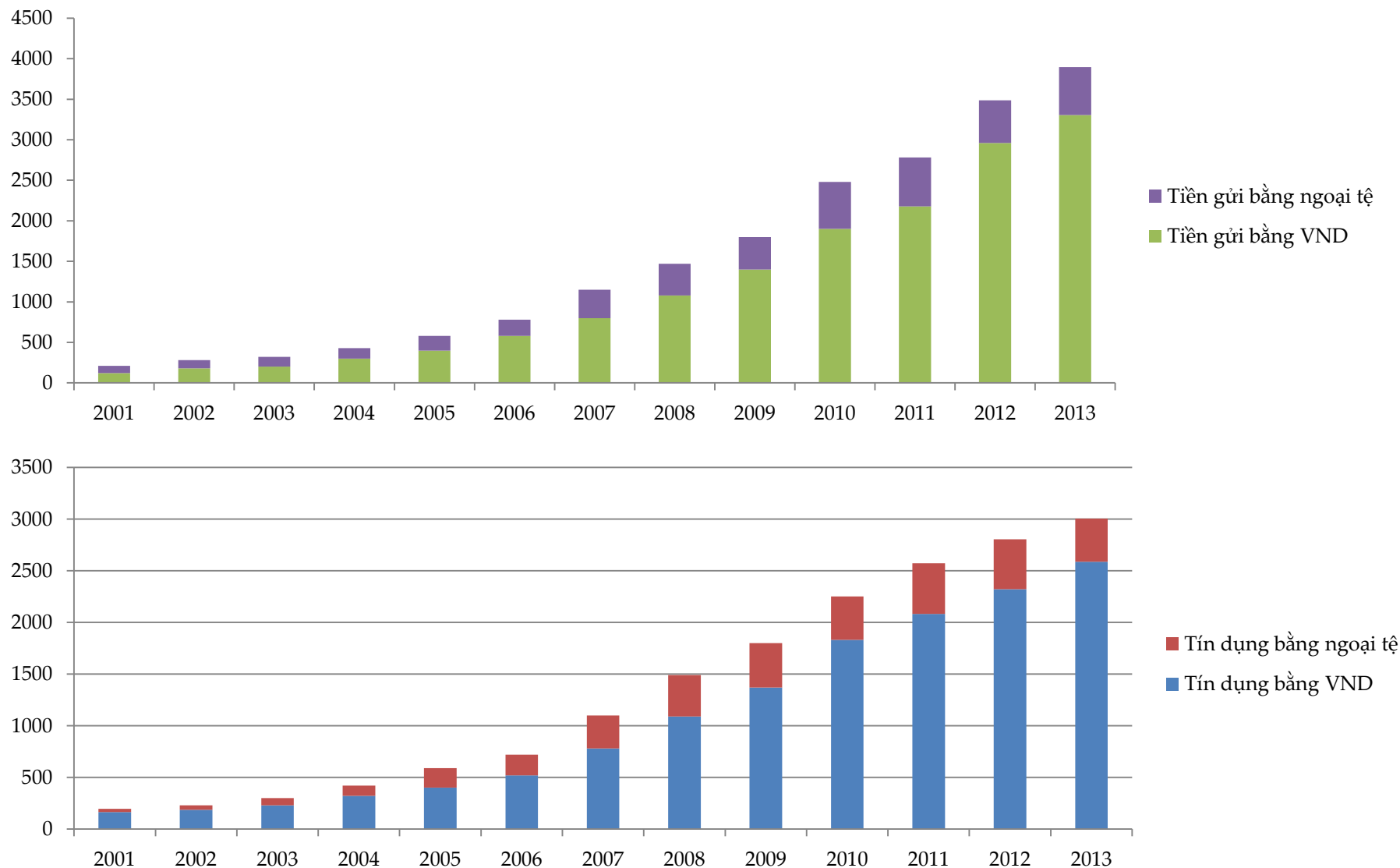


Nguồn: UBGSTCQG

Thực trạng hệ thống các TCTD (30/4/2016)

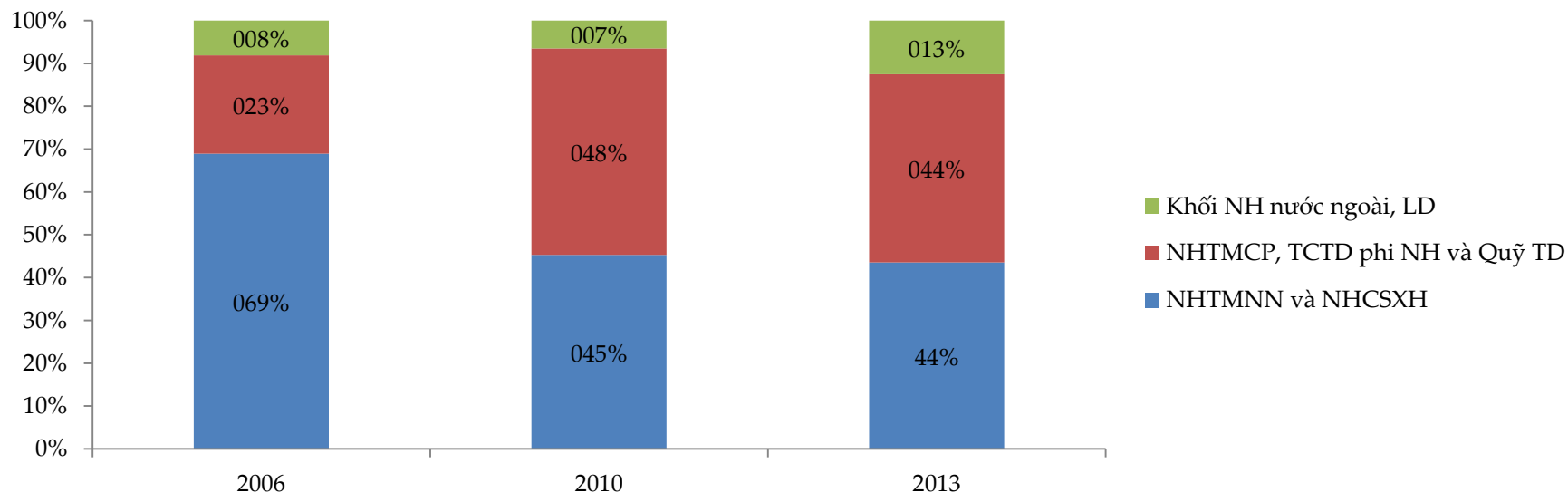
Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn tự có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
NHTM Nhà nước	3,347,054	1.30	205,560	1.10	137,097	0.00	9.21	34.88
Ngân hàng Chính sách xã hội	151,406	4.99			10,696	0.00		
NHTM Cổ phần	3,022,392	3.22	238,934	1.10	196,466	1.28	12.25	35.74
NH Liên doanh, nước ngoài	801,851	6.12	125,501	7.12	100,450	6.92	34.74	
Công ty tài chính, cho thuê	96,973	10.40	18,279	3.19	18,557	0.51	22.07	82.52
Ngân hàng Hợp tác xã	23,586	7.67	3,580	3.10	3,001	0.00	30.10	48.46
Quỹ tín dụng nhân dân	83,581	7.64			3,260	5.11		
Toàn hệ thống	7,526,843	2.84	591,854	2.39	469,527	2.01	12.76	31.22

Tăng trưởng huy động và tín dụng của hệ thống TCTD

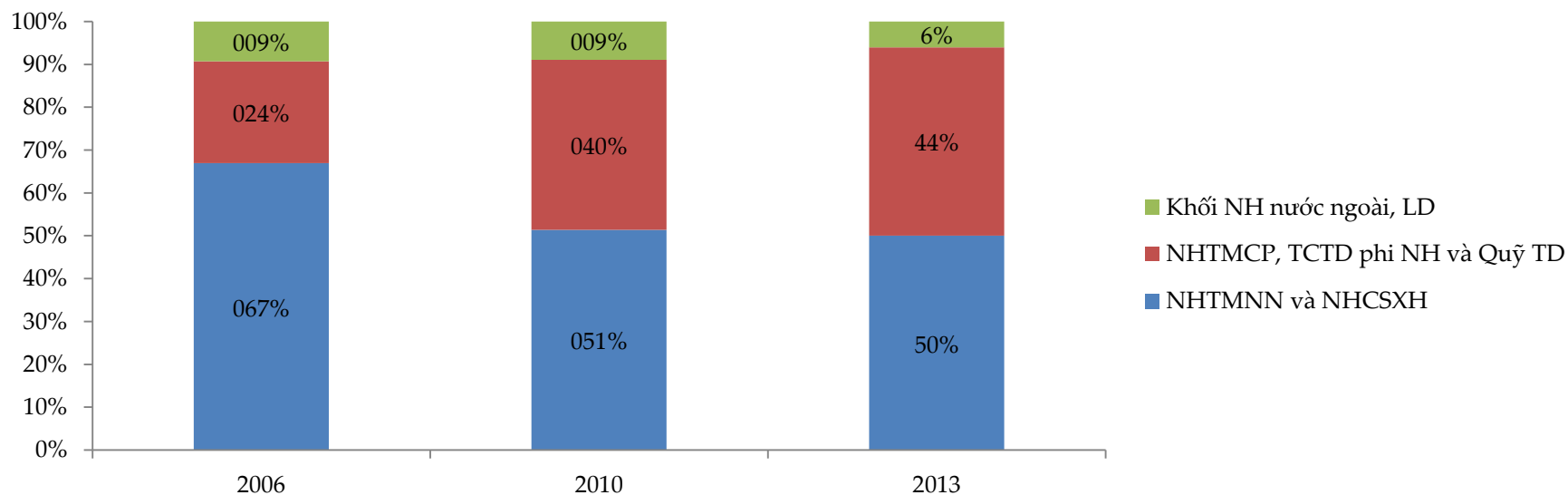


Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHNN

Cơ cấu huy động vốn của các loại hình TCTD

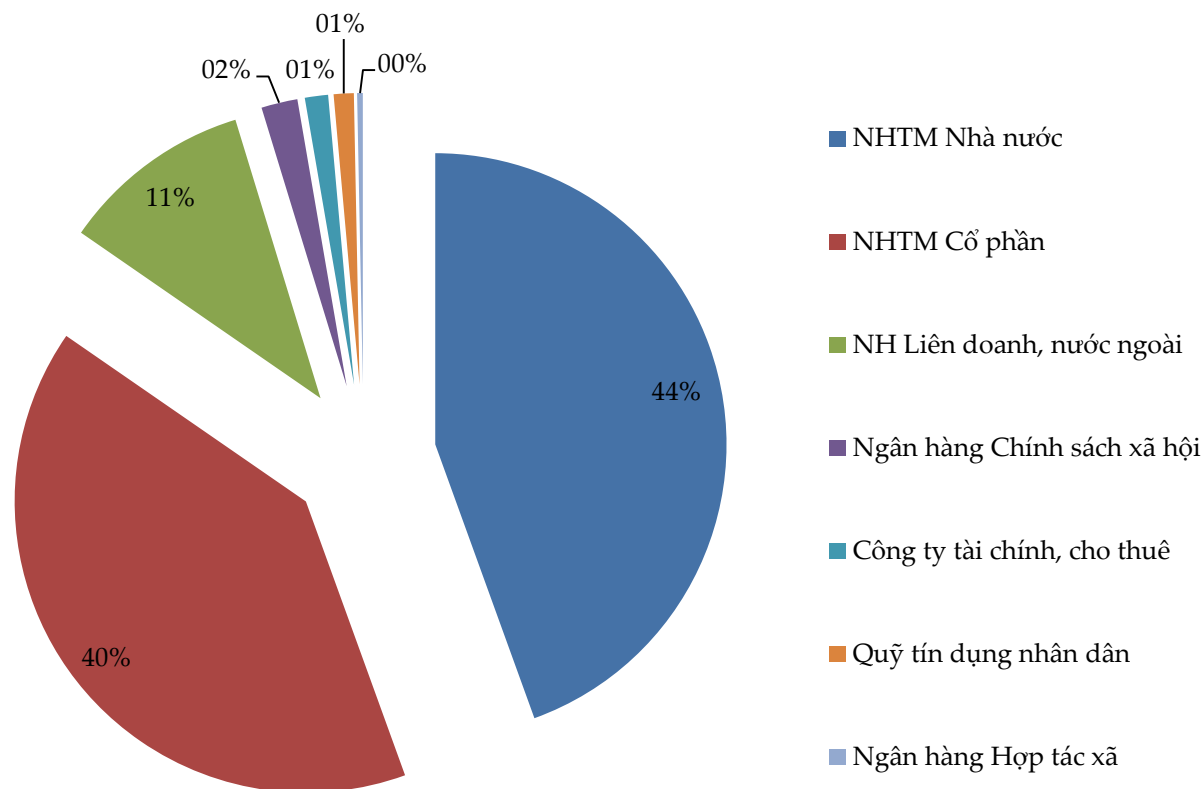


Cơ cấu cho vay vốn của các loại hình TCTD

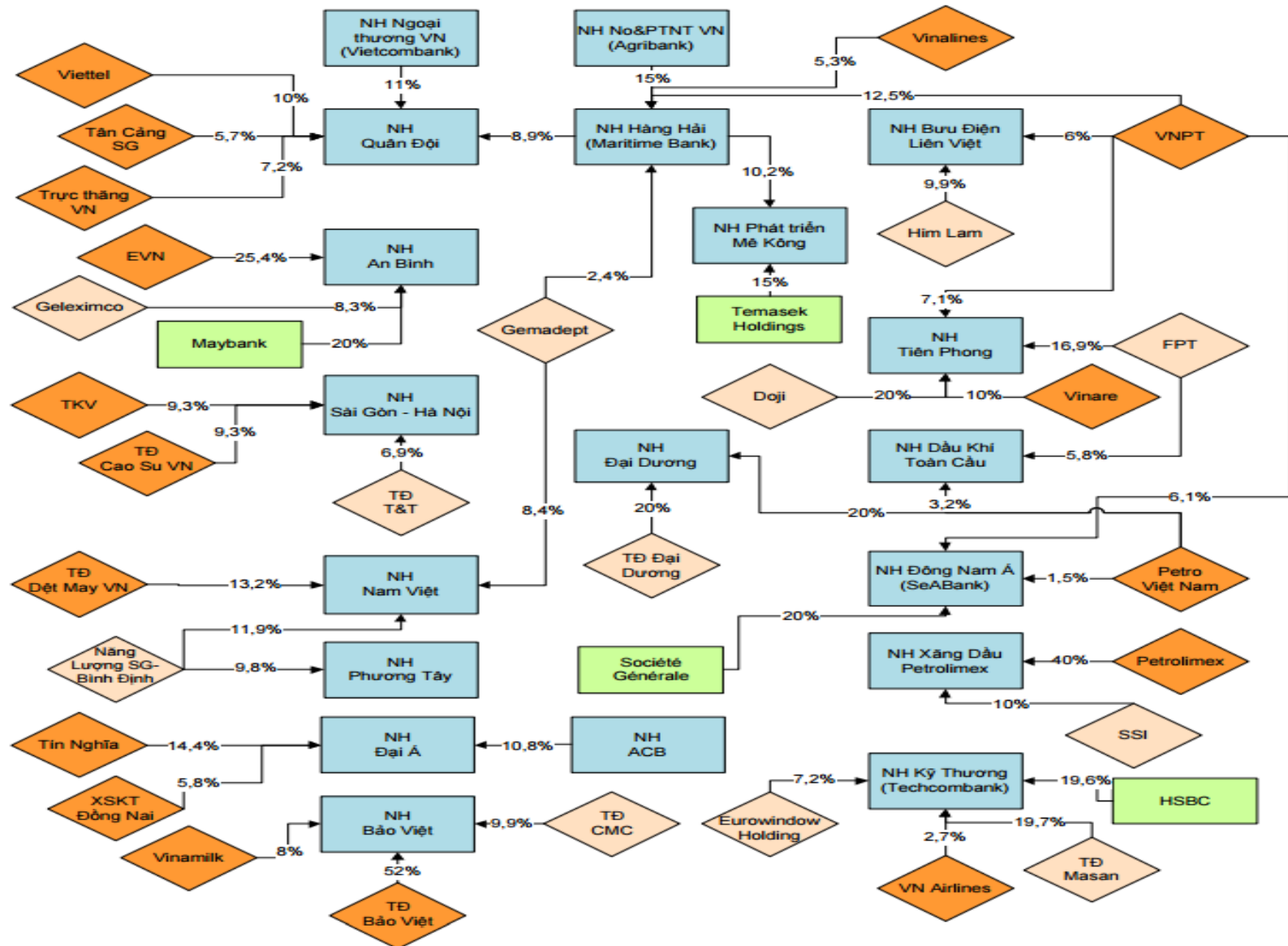


Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của NHNN và ước tính

Cơ cấu tài sản của hệ thống các ngân hàng cuối tháng 4/2016



Cấu trúc sở hữu giữa NHTM và các TĐ, TCT nhà nước và tư nhân ở Việt Nam tại thời điểm 30/6/2011



Ghi chú: Sơ đồ không thể hiện sở hữu của tổ chức dưới 5% trừ tổ chức có đại diện trong HĐQT. Sở hữu của cá nhân cũng không được trình bày ở đây. Nguồn: Tính toán từ thông tin trong báo cáo thường niên, bản cáo bạch và báo cáo quản trị của các NHTM.

SỐ LIỆU GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA
THEO CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT
(Phát sinh trong Quý I/2016)

Phương tiện thanh toán	Số lượng giao dịch(Món)	Giá trị giao dịch (Tỷ đồng)
Thẻ ngân hàng (*)	17.352.187	70.072
Séc	175.713	30.603
Lệnh chi	50.624.505	9.943.574
Nhờ thu	748.859	648.277
Phương tiện thanh toán khác (**)	52.178.719	3.999.366

(*): Phản ánh số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng thẻ do ngân hàng phát hành báo cáo, không bao gồm: (i) các giao dịch thanh toán quốc tế, giao dịch của các thẻ do các ngân hàng ở nước ngoài phát hành; (ii) các khoản gửi, rút tiền hoặc chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một; và (iii) các khoản thanh toán giữa các TCTD và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ gốc/lãi tiền vay, hoặc phí,...).

(**): Phương tiện thanh toán khác gồm: Hối phiếu, Lệnh phiếu, Thư tín dụng nội địa, SMS Banking, Mobile Banking, Phone Banking, Internet Banking, Giấy chuyển khoản từ tài khoản vãng lai CA-Current Account,...

Nguồn: Vụ thanh toán NHNN

SỐ LIỆU GIAO DỊCH QUA ATM, POS/EFTPOS/EDC^(*)

(Phát sinh trong Quý I/2016)

Thiết bị	Số lượng thiết bị ^(**)	Số lượng giao dịch (Món)	Giá trị giao dịch (Tỷ đồng)
ATM	17.044	184.535.020	454.607
POS/EFTPOS/EDC	230.715	19.181.667	58.296

(*): Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch phát sinh trong kỳ báo cáo, được thực hiện tại ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo, gồm:

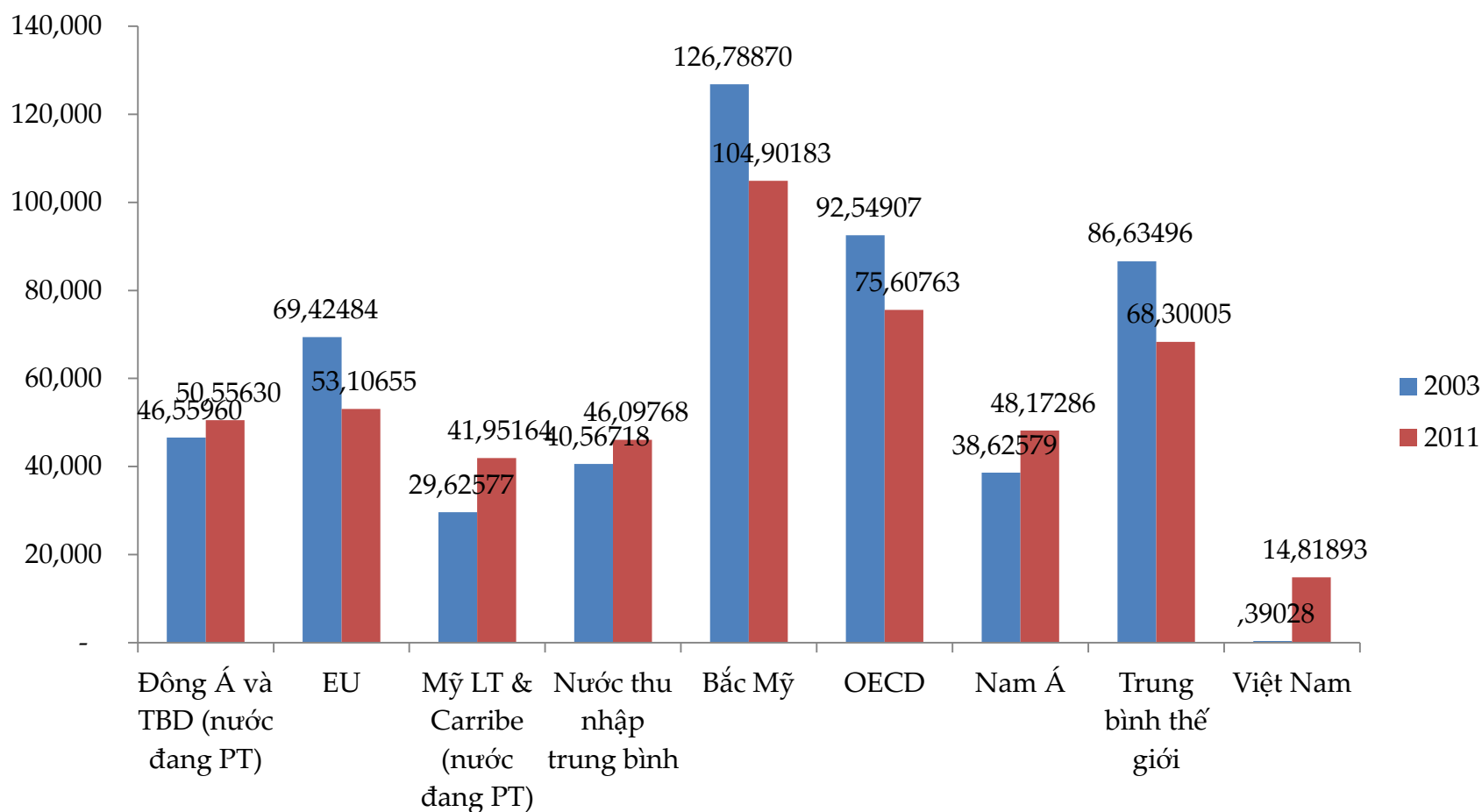
(i) Các giao dịch rút tiền mặt;

(ii) Các giao dịch chuyển khoản, như: Chuyển tiền; thanh toán hóa đơn; chi trả mua hàng hóa dịch vụ qua ATM, POS/EFTPOS/EDC;

(iii) Các giao dịch khác, như: Gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn; các khoản thanh toán giữa TCTD và khách hàng (chi trả các khoản vay, nợ lãi hoặc phí,...),...

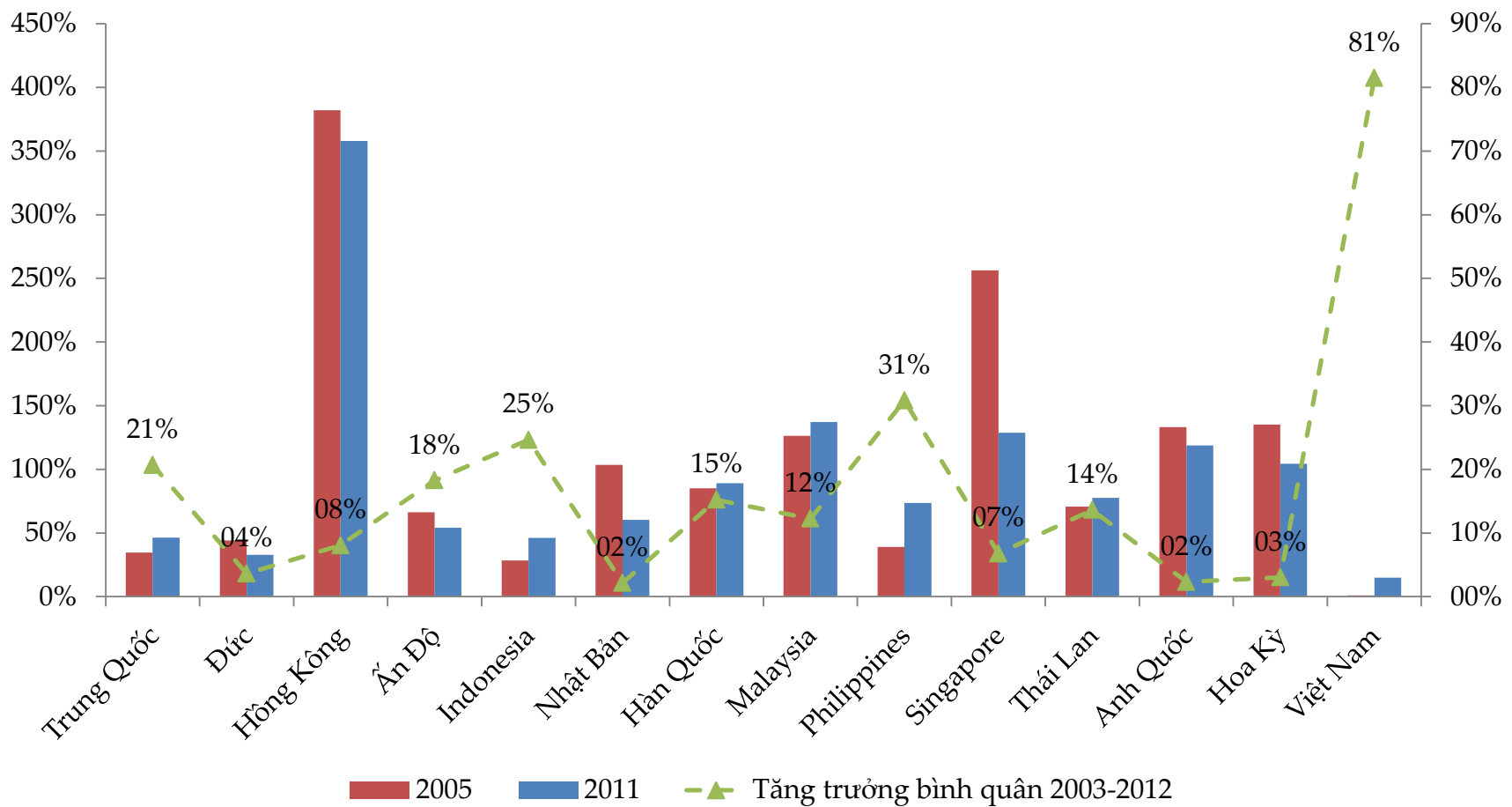
(**): Số lượng thiết bị tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Quy mô TTCK Việt Nam so với các nhóm nước (% GDP)



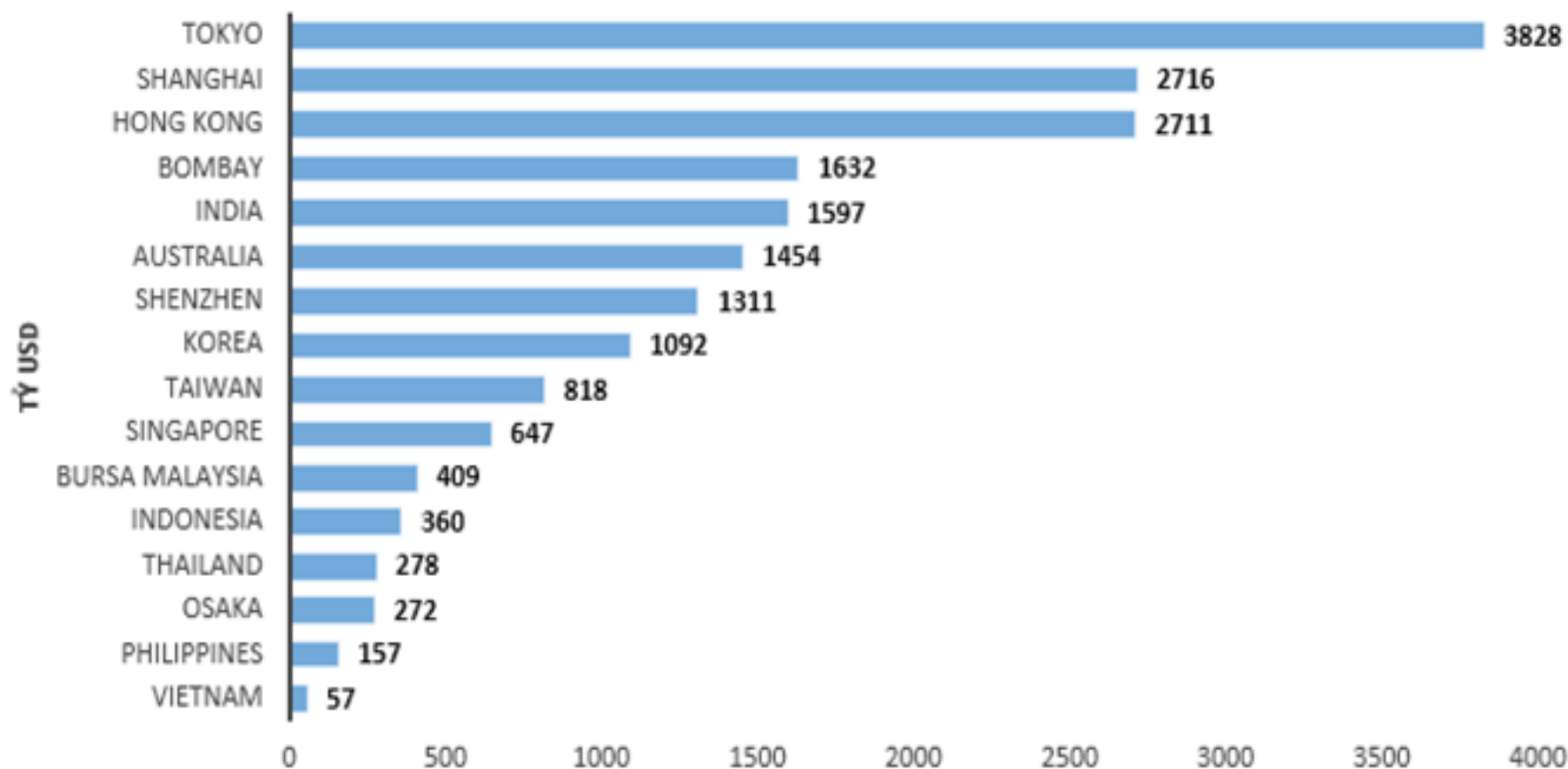
Nguồn: WDI

Quy mô TTCK Việt Nam (%GDP) và tốc độ tăng trưởng so với các nước

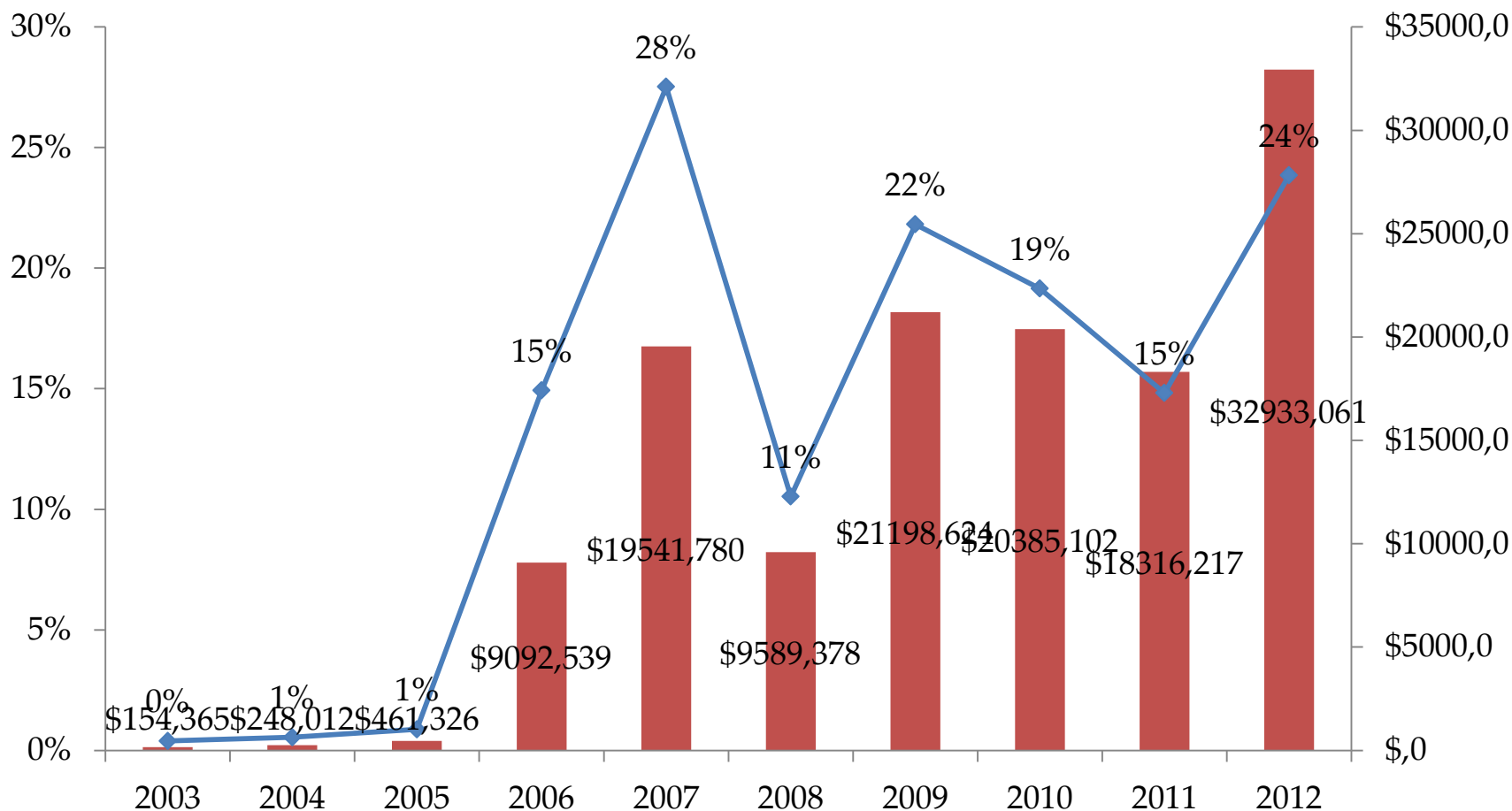


Nguồn: WDI

Quy mô của các thị trường chứng khoán trong khu vực



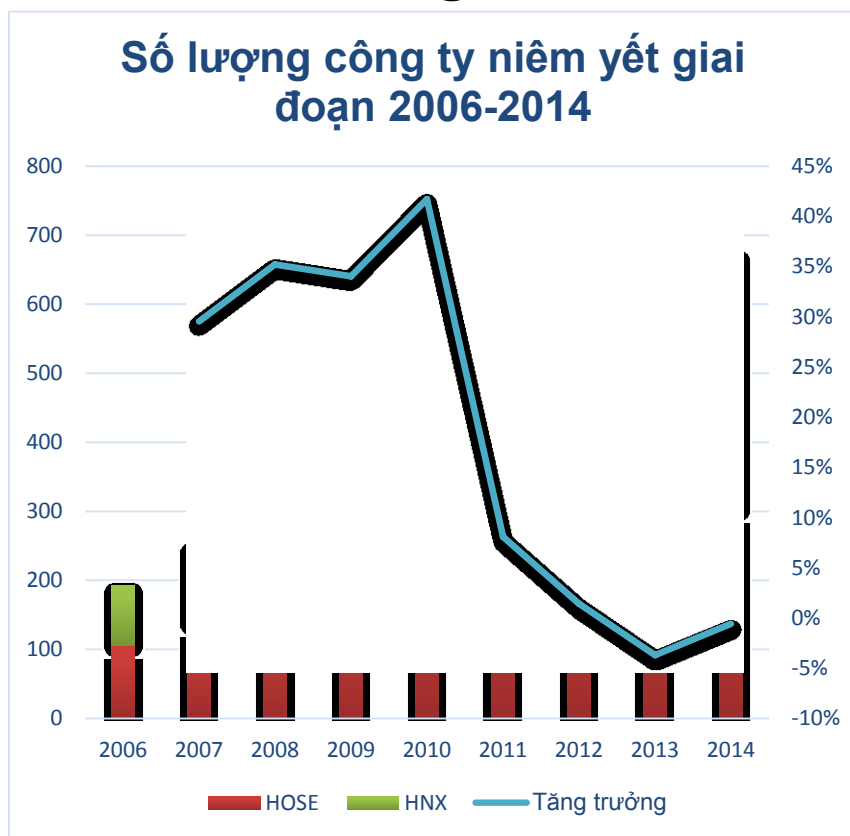
Tình hình phát triển của TTCK Việt Nam (triệu USD, % GDP)



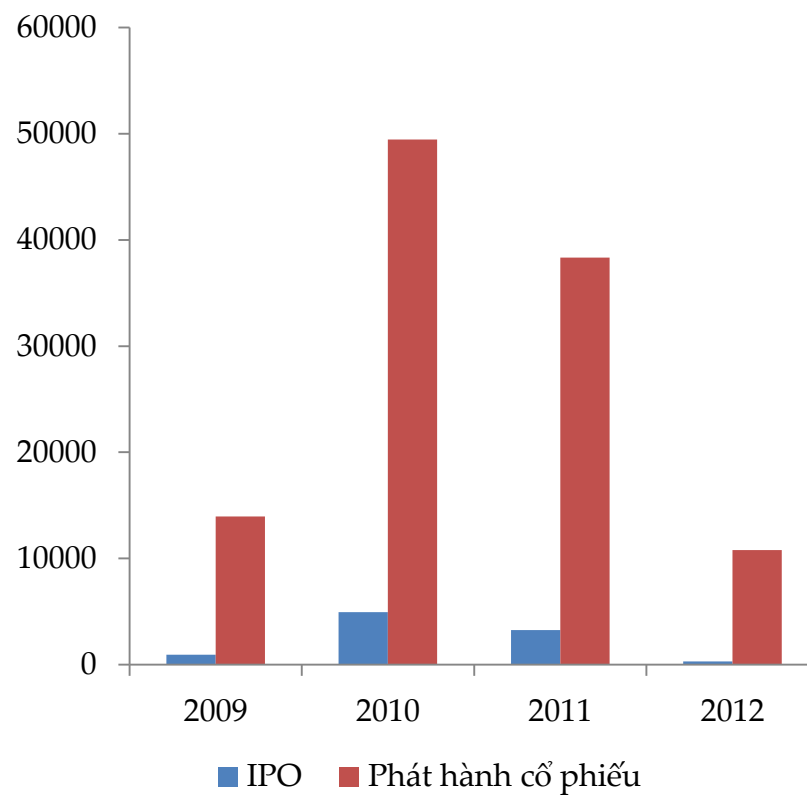
Nguồn: WDI

Thị trường chứng khoán

Số lượng DNNY

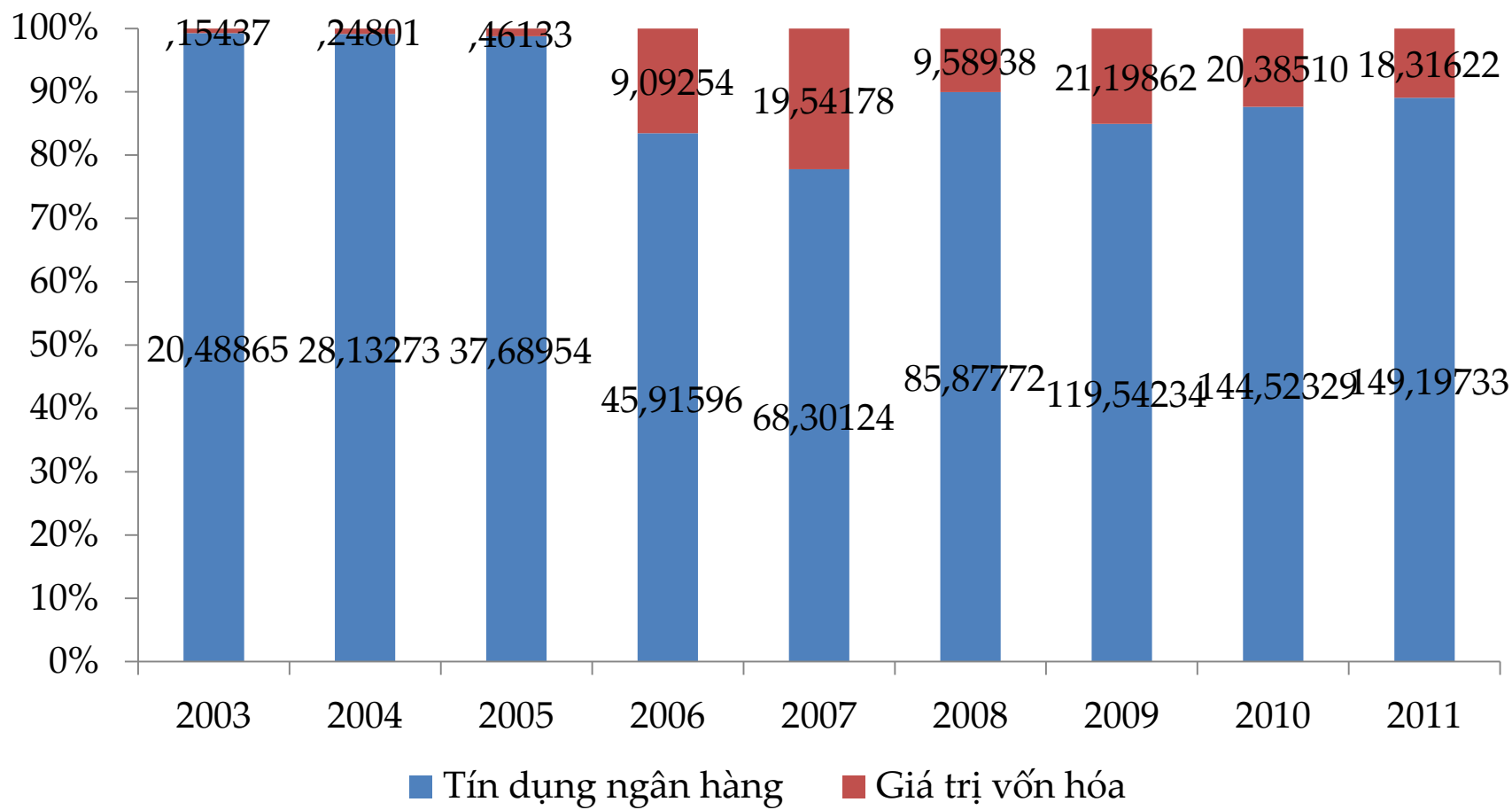


Vốn huy động (tỷ VND)



Nguồn: Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014, Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh

Luân chuyển vốn qua hệ thống tài chính Việt Nam (tỷ USD)



Nguồn: WB, WDI

Số lượng/loại hình công ty bảo hiểm ở Việt Nam

	1999	2002	2006	2007	2008	2009	2011	2012 (*)	2013
Công ty BH phi nhân thọ	10	13	21	22	27	28	29	29	29
Công ty BH nhân thọ	3	4	7	9	11	11	14	14	16
Công ty tái bảo hiểm	1	1	1	1	1	1	2	2	2
Công ty môi giới bảo hiểm	1	2	8	8	10	10	12	12	12
Tổng số	15	20	37	40	49	50	57	57	59

Năm 2012	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Tổng cộng
Bảo hiểm phi nhân thọ	10	3	16	29
Bảo hiểm nhân thọ	11	3	0	14
Tái bảo hiểm	1	0	1	2
Môi giới bảo hiểm	3	2	7	12
Tổng cộng	25	8	24	57

Nguồn: Niên giám bảo hiểm Việt Nam 2012

(*) Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014

Quy mô thị trường bảo hiểm Việt Nam

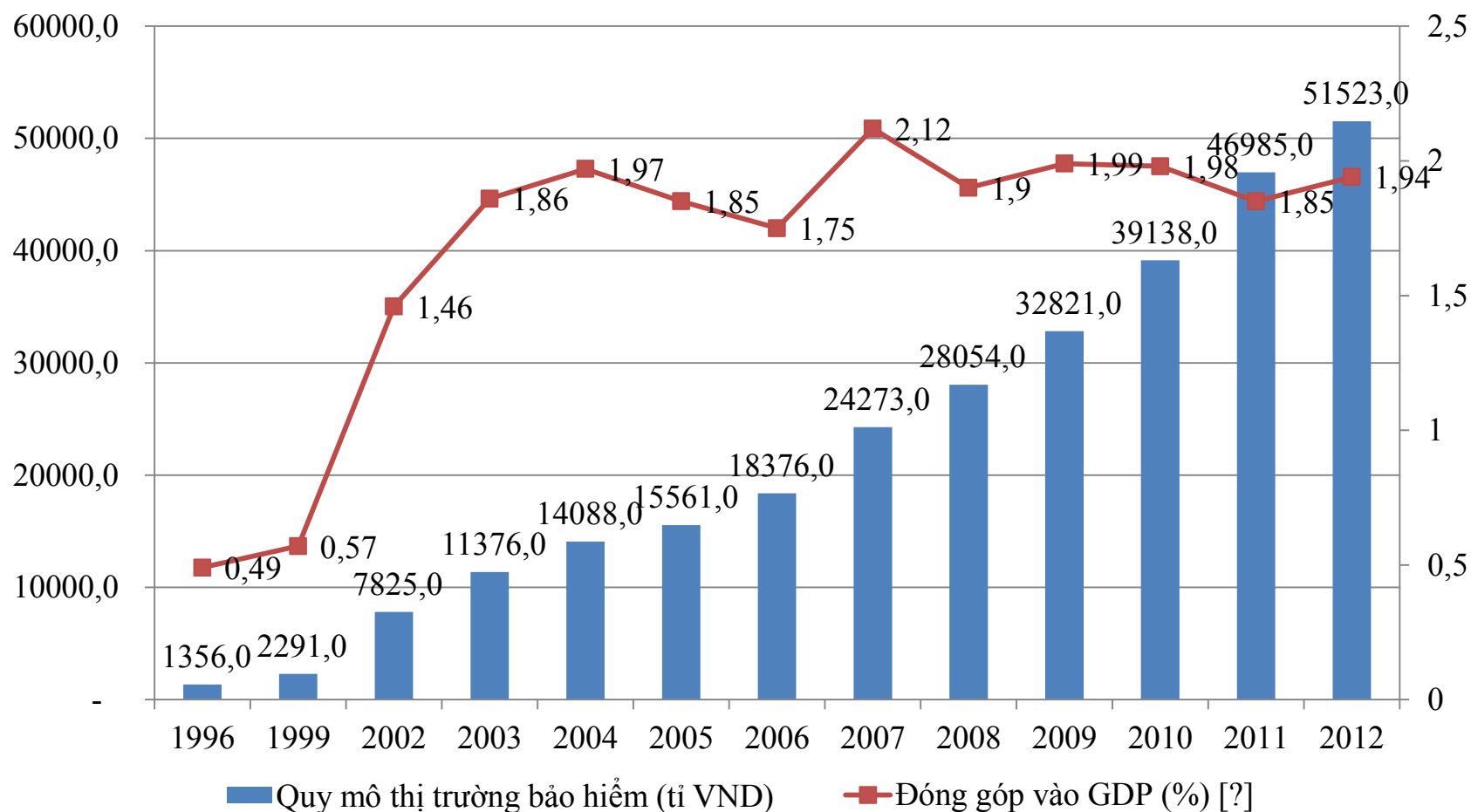
	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Quy mô thị trường bảo hiểm (tỉ đồng)	18.376	24.273	28.055	32.018	39.138	46.985	51.523
Tăng trưởng quy mô (%)	33,71%	32,09%	15,58%	14,13%	22,24%	20,05%	9.66%
Doanh thu phí bảo hiểm (tỉ đồng)	14.898	17.650	21.256	25.510	30.842	36.552	41.246
Tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm (%)	28,27%	18,47%	20,43%	20,01%	20,90%	18,51%	12.84%
Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	177	207	247	295	450	535	580

Năng lực tài chính ngành bảo hiểm (tỉ đồng)

	<u>2006</u>	<u>2007</u>	<u>2008</u>	<u>2009</u>	<u>2010</u>	<u>2011</u>	<u>2012</u>
Tổng tài sản	39.689	57.543	71.831	84.977	99.330	107.001	114.663
Tổng dự phòng nghiệp vụ	27.707	35.685	42.241	48.641	55.324	62.199	69.393
Đầu tư trở lại nền kinh tế	30.661	46.549	56.435	65.094	79.069	83.080	89.567

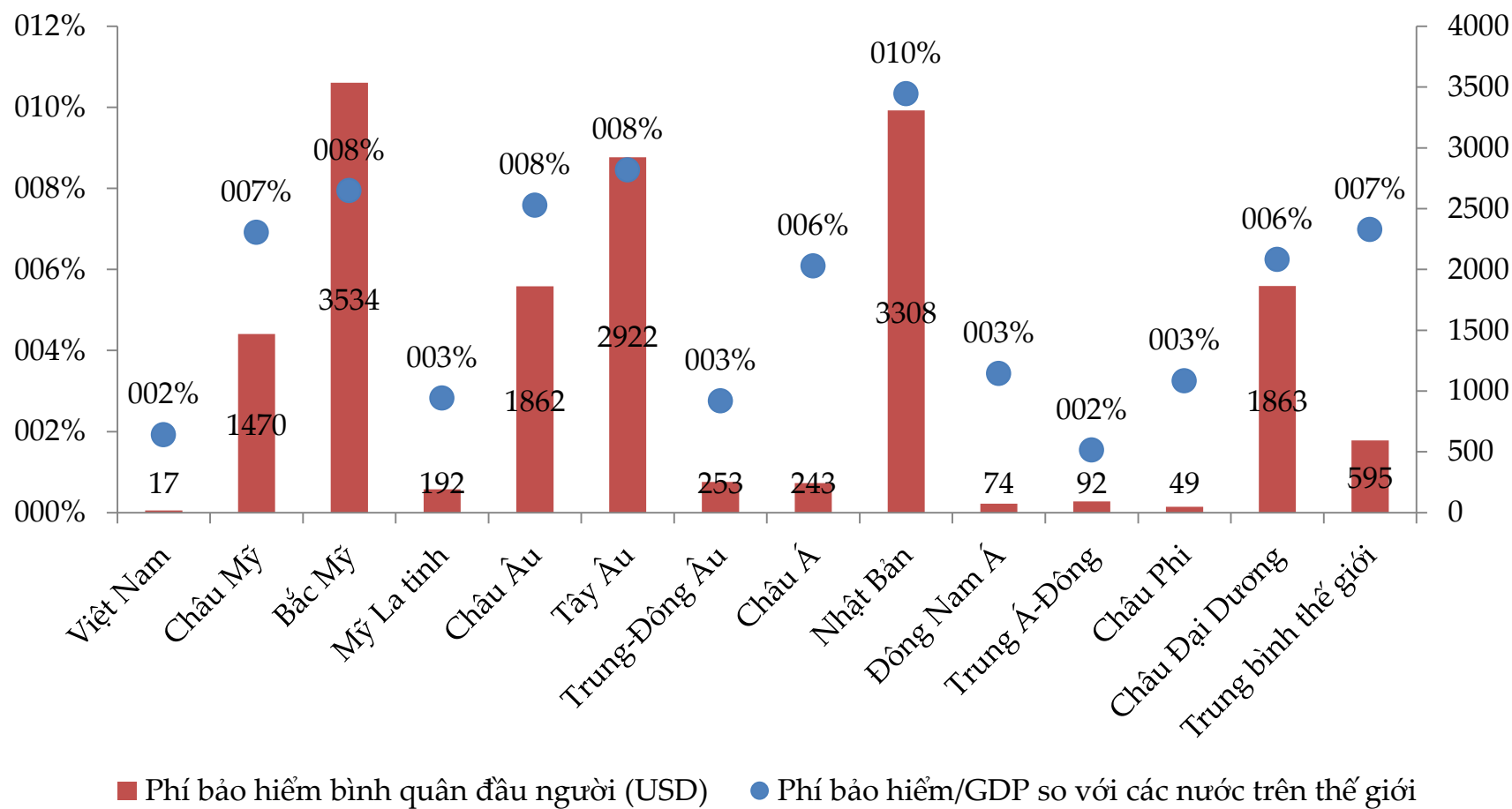
Nguồn: Niên giám bảo hiểm Việt Nam 2012

Đóng góp của ngành bảo hiểm?



Nguồn: Niên giám bảo hiểm Việt Nam 2012

Thị trường bảo hiểm Việt Nam so với các nước



Nguồn: Swiss Re, Sigma No. 2/2010, Dương Thị Nhi (2012)

Đặc điểm của hệ thống các TCTD Việt Nam

- ❑ Hệ thống ngân hàng 2 cấp: NHTW sv. NHTG
- ❑ Đa dạng về sở hữu: nhà nước, tập thể, liên doanh, 100% vốn nước ngoài, cổ phần
- ❑ Đa dạng về loại hình
 - Ngân hàng thương mại
 - Ngân hàng phát triển
 - Ngân hàng chính sách
 - Công ty tài chính
 - Công ty cho thuê tài chính
 - Quỹ tín dụng nhân dân
 - Tổ chức tài chính vi mô

Đặc điểm của hệ thống các TCTD Việt Nam (tt)

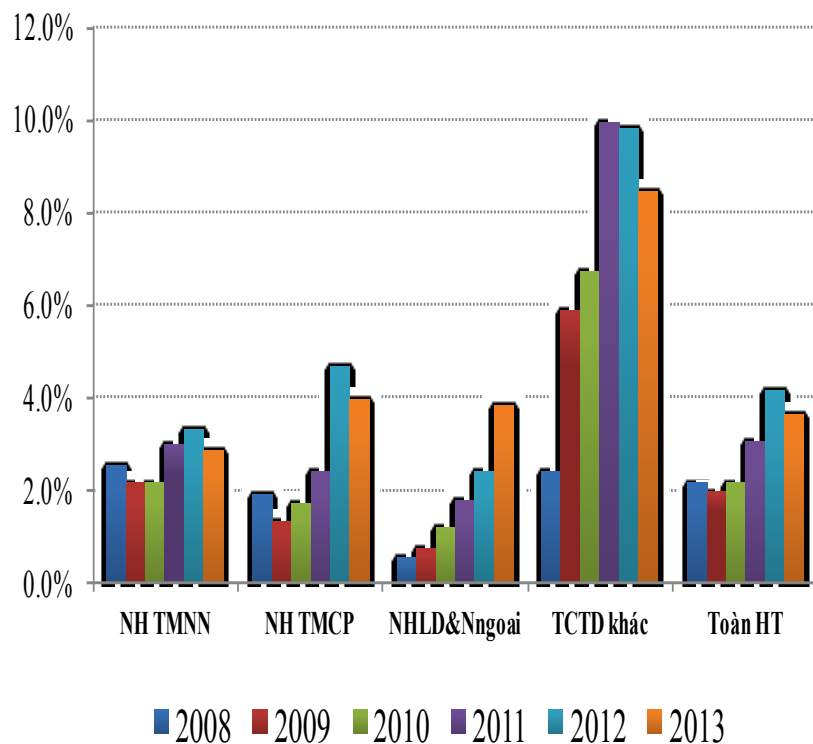
- Năng lực tài chính và quy mô hoạt động của các TCTD tăng nhanh
 - Tổng tài sản đạt 7,53 triệu tỷ đồng vào 30/04/2016.
 - Tăng trưởng tín dụng: 4,85 triệu tỷ đồng vào 30/4/2016.
 - Tỷ lệ tín dụng/GDP đã tăng gấp 3 lần, từ 32,6% năm 2000 lên 124,7% năm 2010 và giảm xuống còn 116% GDP năm 2015.
 - Tổng dư nợ tín dụng cuối tháng 4/2016 gấp hơn 20 lần so năm 2000.
 - Tổng tiền gửi huy động cuối 4/2016 đạt 6,326 triệu tỉ đồng, gấp 33 lần so năm 2000.
- Năng lực cạnh tranh và cung ứng dịch vụ ngân hàng ngày càng được cải thiện đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nền kinh tế
 - Hệ thống công nghệ và quản trị được đổi mới theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế
 - Đa dạng hoá các dịch vụ tài chính ngân hàng
 - Mạng lưới được mở rộng
 - Kênh phân phối hiện đại
- Tăng cường mở cửa thị trường và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng
 - Sự thâm nhập của ngân hàng nước ngoài
 - Ngân hàng Việt Nam gia nhập thị trường tài chính khu vực và quốc tế

Những rủi ro và yếu kém chủ yếu của hệ thống các TCTD Việt Nam

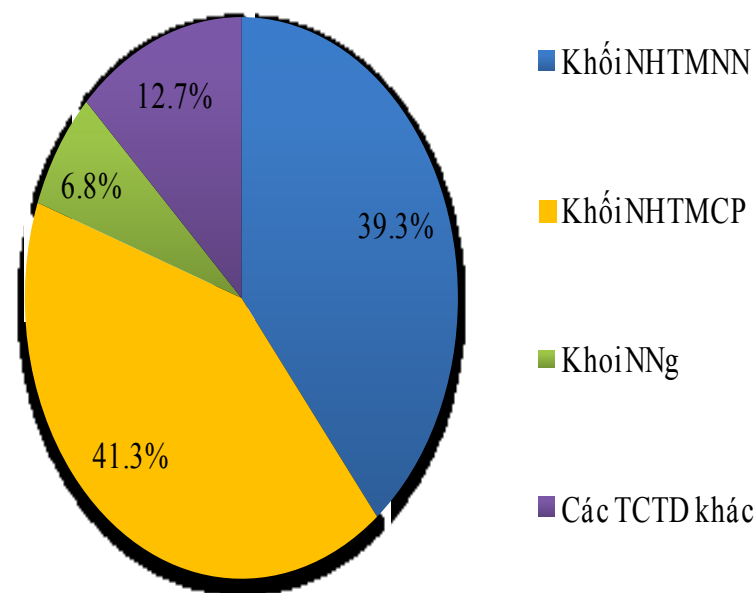
- ❑ Rủi ro lớn, đặc biệt là rủi ro tín dụng
- ❑ Tín dụng tập trung vào lĩnh vực bất động sản quá lớn đặt sự an toàn của hệ thống các TCTD phụ thuộc vào thị trường bất động sản
- ❑ Mức độ tập trung tín dụng đối với một số khách hàng và nhóm khách hàng liên quan rất lớn
- ❑ Quy mô tín dụng của các TCTD rất lớn so với GDP làm cho hệ thống TCTD dễ bị tổn thương từ những bất ổn vĩ mô và ngược lại
- ❑ Hệ thống doanh nghiệp phụ thuộc và tín dụng ngân hàng nhưng hiệu quả kinh doanh thấp, tài chính kém lành mạnh
- ❑ Nhóm lợi ích và sở hữu chéo giữa các TCTD rất lớn làm cho rủi ro hệ thống rất cao nếu như một ngân hàng gặp khó khăn và đổ vỡ
- ❑ Năng lực quản trị của các TCTD còn nhiều bất cập so với quy mô, tốc độ tăng trưởng và mức độ rủi ro trong các hoạt động
- ❑ Cạnh tranh thiếu lành mạnh, thiếu sự hợp tác giữa các TCTD dẫn đến kỷ cương, kỷ luật, chính sách, pháp luật trong hoạt động ngân hàng không tôn trọng

Tình hình nợ xấu của các TCTD

Tỷ lệ nợ xấu



Tỉ trọng nợ xấu toàn hệ thống đến 31.12.2013



Nguồn: Trịnh Quang Anh 2014

Những rủi ro kỹ thuật và quản trị?

- ❑ Tăng trưởng tín dụng nhanh hơn huy động vốn trong thời gian dài
- ❑ Cho vay quá mức dẫn đến hệ số sử dụng vốn của các TCTD Việt Nam rất cao
- ❑ Cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn không ổn định
- ❑ Các chỉ số an toàn chi trả ở mức thấp
- ❑ Tài sản có tính thanh khoản cao chiếm tỷ trọng nhỏ

Cơ sở hạ tầng tài chính

- Hệ thống luật pháp và quản lý của nhà nước
- Nguồn lực và hệ thống giám sát
- Cung cấp thông tin
- Hệ thống thanh toán

Đánh giá của UBCKNN về một số kết quả hoạt động của TTCK Việt Nam

- ❑ Thị trường chứng khoán đã tạo điều kiện cho Chính phủ, các doanh nghiệp huy động vốn cho đầu tư phát triển và mở rộng sản xuất kinh doanh.
- ❑ Quy mô và tính thanh khoản của thị trường chứng khoán ngày một cải thiện, góp phần thu hẹp thị trường tự do, thu hút đông đảo các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài.
- ❑ Thị trường chứng khoán đã thu hút đông đảo các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.
- ❑ Hệ thống các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán đã có sự phát triển nhanh về số lượng, quy mô vốn, nghiệp vụ và công nghệ với mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trong cả nước.
- ❑ Các Sở GD&ĐT, TT&TK&ĐT đã thực hiện chức năng giao dịch, lưu ký, thanh toán chuyển giao chứng khoán an toàn, đồng thời chú trọng phát triển công nghệ thông tin, phát triển nguồn nhân lực, quản trị nội bộ và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đa dạng cho thị trường.
- ❑ Khung pháp luật về TT&TK ngày càng được hoàn thiện góp phần hoàn chỉnh thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Những mặt hạn chế của TTCK Việt Nam

- Hàng hóa của thị trường:
 - Số lượng nhiều nhưng chất lượng thấp, sản phẩm chưa đa dạng.
 - Chưa có sản phẩm phái sinh và các công cụ đầu tư khác.
- Các công ty niêm yết:
 - Khoảng 50% có vốn điều lệ dưới 100 tỷ đồng, năng lực tài chính và quản trị yếu, minh bạch kém.
- Nhà đầu tư:
 - Chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức chỉ chiếm 4% tài khoản giao dịch.
 - Nhà đầu tư tổ chức chủ yếu là các TCTD, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư; các loại hình công ty đầu tư chứng khoán, quỹ mở, quỹ hưu trí tự nguyện chưa phát triển.
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán:
 - Tổ chức kinh doanh chứng khoán nhiều nhưng quy mô và năng lực tài chính thấp, không đảm bảo hiệu quả hoạt động, tiềm ẩn rủi ro hệ thống.
- Tổ chức thị trường:
 - Tình trạng chia cắt về thị trường giao dịch rất lớn, điều này dẫn đến sự không thống nhất về quản lý thị trường.
 - Thị trường trái phiếu chuyên biệt đã được thành lập, song chủ yếu vẫn là trái phiếu chính phủ.
 - Chưa hình thành được các nhà tạo lập thị trường
- Hệ thống pháp lý:
 - Hệ thống pháp lý còn thiếu đồng bộ, nhiều lỗ hổng, và không theo kịp với tốc độ phát triển nhanh của thị trường.

Tổ chức giám sát hệ thống tài chính Việt Nam

